



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC**  
80 – 82 Bạch Đằng, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng  
Tel : 511 – 3822057/3827715 Fax : 511 – 3810286  
[www.vietranstimex.com.vn](http://www.vietranstimex.com.vn) [hrd@vietranstimex.com.vn](mailto:hrd@vietranstimex.com.vn)

Số : 371 /2016/CV-TCLD

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN  
NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- |   |  |
|---|--|
| 1. Công ty  | CÔNG TY CP VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC  |
| 2. Mã chứng khoán   | VTX  |
| 3. Trụ sở chính   | 80 – 82 Bạch Đằng, P. Hải Châu I, Q.Hải Châu, TP Đà Nẵng   |
| 4. Điện thoại   | 511 – 3822057 Fax: 511 – 3822478   |
| 5. Người công bố thông tin                                | Ông <b>Võ Duy Nghi</b> , Tổng giám đốc, Người đại diện theo pháp luật  |
| 6. Loại thông tin công bố                                 | <input type="checkbox"/> 24 giờ <input type="checkbox"/> 72 giờ <input type="checkbox"/> Yêu cầu<br><input type="checkbox"/> Bất thường <input checked="" type="checkbox"/> Định kỳ  |
| 7. Nội dung thông tin công bố                             | 1. BCTC Tổng hợp Quý 2/2016.<br>2. BCTC riêng Quý 2/2016 (BCTC Đơn vị kế toán cấp trên).<br>3. Giải trình thay đổi trên 10% lợi nhuận sau thuế Quý 2/2016 so với cùng kỳ năm trước. (Nội dung công bố gửi kèm công bố thông tin này) |
| 8. Địa chỉ website của công ty đăng tải công bố thông tin | <a href="http://www.vietranstimex.com.vn">www.vietranstimex.com.vn</a>   |

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Người thực hiện công bố thông tin

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Lưu VP; P.TCLD;
- Website Công ty

BM-01-014



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Võ Duy Nghi*



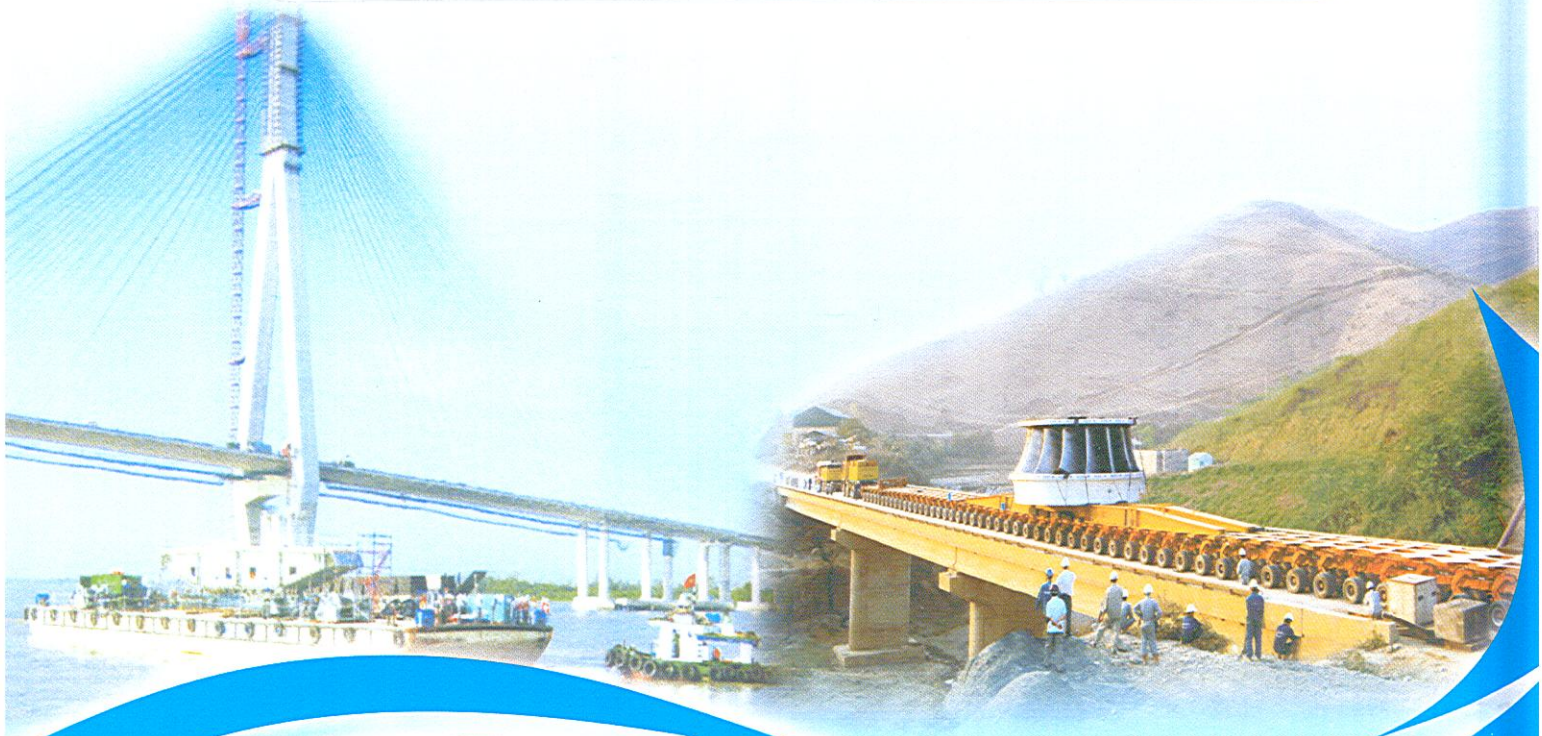
**VIETRANSTIMEX**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC**

*We Wheel The Industries*

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP)**

Quý 2- năm 2016



Trụ sở: 80-82 Bạch Đằng, P.Hải Châu 1, Q.Hải Châu, TP.Đà Nẵng - Tel: 0511.3840399 - 3821626 \* Fax: 0511.3822478  
Email: [sales@vietranstimex.com.vn](mailto:sales@vietranstimex.com.vn)  
Website: <http://www.vietranstimex.com.vn>

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 27

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 30 tháng 06 năm 2016

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>209.740.600.833</b>	<b>179.017.816.828</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5	<b>88.694.913.618</b>	<b>69.273.007.840</b>
1	Tiền	111		14.094.913.618	16.273.007.840
2	Các khoản tương đương tiền	112		74.600.000.000	53.000.000.000
<b>II</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	6	-	<b>1.000.000.000</b>
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	1.000.000.000
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>96.755.182.818</b>	<b>85.821.509.118</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	102.648.115.388	96.333.834.652
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		834.602.056	908.724.050
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	11.529.083.362	8.932.237.310
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(18.256.617.988)	(20.353.286.894)
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>20.543.477.704</b>	<b>16.652.049.017</b>
1	Hàng tồn kho	141	9	21.044.648.551	17.163.647.864
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(501.170.847)	(511.598.847)
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.747.026.693</b>	<b>6.271.250.853</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	3.638.634.320	3.673.089.431
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		108.191.872	1.956.082.932
3	Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	11	200.501	642.078.490
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>136.954.376.516</b>	<b>167.522.239.552</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>291.384.085</b>	<b>225.124.967</b>
1	Phải thu dài hạn khác	216	8	291.384.085	225.124.967
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>128.838.570.410</b>	<b>158.321.116.323</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	12	111.097.622.723	140.004.559.524
	- Nguyên giá	222		498.902.866.522	501.451.429.550
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(387.805.243.799)	(361.446.870.026)
2	Tài sản cố định vô hình	227	14	17.740.947.687	18.316.556.799
	- Nguyên giá	228		19.083.780.567	19.463.821.107
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.342.832.880)	(1.147.264.308)
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>199.027.259</b>	<b>309.863.091</b>
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	199.027.259	309.863.091
<b>V</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	6	<b>816.000.000</b>	<b>816.000.000</b>
1	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		816.000.000	816.000.000
<b>VI</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6.809.394.762</b>	<b>7.850.135.171</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	6.809.394.762	7.850.135.171
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>346.694.977.349</b>	<b>346.540.056.380</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>C</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>101.333.261.067</b>	<b>108.538.136.484</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>99.568.161.067</b>	<b>100.530.236.484</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	24.924.271.111	49.508.327.579
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.836.531.917	7.688.353.765
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	5.050.525.901	1.712.128.091
4	Phải trả người lao động	314		7.799.534.585	9.579.225.503
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.243.440.119	728.132.069
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	123.590.909	4.848.485
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	20	9.914.824.524	1.864.733.775
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	42.543.989.756	28.075.544.391
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.131.452.245	1.368.942.826
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.765.100.000</b>	<b>8.007.900.000</b>
1	Phải trả dài hạn khác	337	20	486.000.000	479.500.000
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	1.279.100.000	7.528.400.000
<b>D</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>245.361.716.282</b>	<b>238.001.919.896</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	22	<b>245.361.716.282</b>	<b>238.001.919.896</b>
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		209.723.210.000	209.723.210.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		209.723.210.000	209.723.210.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		15.257.068.213	15.257.068.213
3	Quỹ đầu tư phát triển	418		2.909.120.561	1.995.096.137
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.472.317.508	11.026.545.546
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		502.699.279	430.300.005
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.969.618.229	10.596.245.541
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>346.694.977.349</b>	<b>346.540.056.380</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Văn Tiếp

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Thị Ngọc Hà

Đà Nẵng ngày 20 tháng 07 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Võ Duy Nghi

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

Quý 2 - Năm 2016

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II Năm 2016	Quý II Năm 2015	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2016	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	112.235.924.034	153.163.728.022	187.931.234.862	290.664.844.320
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		112.235.924.034	153.163.728.022	187.931.234.862	290.664.844.320
4. Giá vốn hàng bán	11	22	86.554.995.742	130.129.626.853	153.259.614.424	251.083.825.997
<b>5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>25.680.928.292</b>	<b>23.034.101.169</b>	<b>34.671.620.438</b>	<b>39.581.018.323</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	809.940.611	(883.246.668)	1.362.447.295	2.741.563.457
7. Chi phí tài chính	22	24	529.548.963	5.844.362.873	1.167.164.923	8.007.605.613
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		525.325.862	2.179.328.156	994.685.324	4.326.711.301
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10.576.383.358	13.791.802.305	19.392.422.541	26.837.671.393
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>15.384.936.582</b>	<b>2.514.689.323</b>	<b>15.474.480.269</b>	<b>7.477.304.774</b>
11. Thu nhập khác	31	25	231.667.777	442.756.230	5.673.917.143	527.963.383
12. Chi phí khác	32	26	109.560.739	154.725.866	252.283.063	224.033.489
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>122.107.038</b>	<b>288.030.364</b>	<b>5.421.634.080</b>	<b>303.929.894</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>15.507.043.620</b>	<b>2.802.719.687</b>	<b>20.896.114.349</b>	<b>7.781.234.668</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	3.080.148.764	-	3.926.496.120	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>12.426.894.856</b>	<b>2.802.719.687</b>	<b>16.969.618.229</b>	<b>7.781.234.668</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	593	134	809	371
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		593	134	809	371

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Văn Tiếp

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Thị Ngọc Hà

Đà Nẵng ngày 20 tháng 07 năm 2016



TỔNG GIÁM ĐỐC



Võ Duy Nghi

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 Tháng đầu năm 2015 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	20.896.114.349	7.781.234.668
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	29.175.839.917	18.024.290.323
- Các khoản dự phòng	03	(2.107.096.906)	1.476.443.076
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	102.665.871	(1.776.558.379)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.558.940.012)	(164.107.456)
- Chi phí lãi vay	06	994.685.324	4.326.711.301
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	42.503.268.543	29.668.013.533
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(6.486.070.647)	(30.012.654.029)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3.881.000.687)	18.103.752.314
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(26.937.231.913)	22.524.348.865
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.075.195.520	(1.446.611.859)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(999.115.458)	(4.314.750.244)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(846.347.356)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	125.500.000	36.195.995
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(577.384.024)	(173.995.991)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>3.976.813.978</b>	<b>34.384.298.584</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(258.725.440)	(20.415.030.915)
2. Tiền thu từ thanh lý, n/bán TSCĐ và các TS DH khác	22	5.609.128.777	868.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(23.375.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.000.000.000	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	945.447.215	206.201.105
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>7.295.850.552</b>	<b>(19.364.022.992)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	87.955.171.998	124.750.964.710
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(79.736.026.633)	(110.956.004.897)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(1.870.403.929)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(63.033.100)	(3.787.247.475)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>8.156.112.265</b>	<b>8.137.308.409</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>19.428.776.795</b>	<b>23.157.584.001</b>
<b>Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>69.273.007.840</b>	<b>18.006.952.691</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(6.871.017)	35.113.490
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>88.694.913.618</b>	<b>41.199.650.182</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Văn Tiếp

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Thị Ngọc Hà

Đà Nẵng ngày 20 tháng 07 năm 2016



Võ Duy Nghi

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

( Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Vận tải Đa phương thức theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 05 năm 2010 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101901 ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 7 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 04/05/2015), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu phổ thông trên sàn Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 15/05/2014 với mã chứng khoán là VTX.

Trụ sở chính của Công ty tại số 80-82 Bạch Đằng, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

#### 1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

- Kinh doanh vận tải đa phương thức trong nước và quốc tế; Kinh doanh vận tải, dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa, các dịch vụ phụ trợ bốc xếp khác;
- Cho thuê kho bãi, lưu giữ hàng hóa; Dịch vụ kho ngoại quan;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải, xếp dỡ;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; Dịch vụ du lịch trên sông; Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Cung ứng nhân lực quản lý, chuyên môn nghiệp vụ và công nhân trong lĩnh vực vận tải, xếp dỡ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Dịch vụ giới thiệu việc làm;
- Dịch vụ đóng gói, bao bì cho hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistic; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Dịch vụ khai thuê hải quan; Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ cảng;
- Xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị và khu dân cư; Xây dựng cảng sông và cảng biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Gia công chế tạo sơ mi rơ mooc, rơ mooc chuyên dùng;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải, xếp dỡ, máy móc, thiết bị;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH (TIẾP THEO)**

- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị và khu dân cư;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn nguyên liệu, chất đốt, thạch cao, klinke phục vụ cho sản xuất xi măng;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Bán buôn vật tư, thiết bị và phụ tùng phục vụ ngành hàng hải;
- Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí;
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật xây dựng công trình hạ tầng giao thông, xây dựng phương án vận tải, xếp dỡ;
- Sửa chữa, đóng mới ô tô;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp khác cho vận tải hàng không;
- Bán buôn, gia công, chế biến các loại hàng nông lâm thổ sản, hàng thủ công mỹ nghệ;
- San lấp mặt bằng;
- Sửa chữa, đóng mới phương tiện vận tải thủy;

**1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.4 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Công ty hoạt động trong điều kiện sản xuất kinh doanh bình thường, không có sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô.

**1.5 CẤU TRÚC CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức có 06 chi nhánh, 02 Văn phòng đại diện và 01 Công ty liên doanh như sau:

***Chi nhánh:***

1. Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức tại Quảng Ngãi
2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Công ty Vận tải Đa phương thức 1
3. Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức tại Miền Tây
4. Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức
5. Công ty Vận tải Đa phương thức 7
6. Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Chi nhánh Vận tải Đa phương thức 2

***Văn phòng đại diện:***

1. Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức tại Vương quốc Campuchia
2. Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào

***Công ty liên doanh:***

1. Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietranstimex

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức được lập trên cơ sở hợp cộng số liệu Báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty bao gồm:

1. Văn phòng Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức (Bao gồm số liệu của Văn phòng Công ty, Chi nhánh Quảng Ngãi, Văn phòng đại diện tại Lào).
2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Công ty Vận tải Đa phương thức 1 (Tại thành phố Hải Phòng).
3. Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức (Tại thành phố Hà Nội).
4. Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Chi nhánh Vận tải Đa phương thức 2 (Tại tỉnh Quảng Bình).
5. Công ty Vận tải Đa phương thức 7 (Tại thành phố Hồ Chí Minh) (Bao gồm số liệu của Công ty Vận tải Đa phương thức 7, Chi nhánh Công ty CP Vận tải Đa phương thức tại Miền Tây và Văn phòng đại diện tại Campuchia).

**2.2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc ngày 30/06/2016.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trong việc lập Báo cáo tài chính này là đồng Việt Nam (VND).

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**3.2 CÁC LOẠI TỶ GIÁ HỐI ĐOẢI ÁP DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến Ngân hàng thương mại nào thì áp dụng tỷ giá của Ngân hàng thương mại đó trong kế toán.

Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

**3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Nguyên tắc xác định công ty con, công ty liên doanh, liên kết dựa theo tỷ lệ vốn góp.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Giá trị ghi sổ được xác định theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày lập báo cáo tài chính. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

**3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Nguyên tắc phân loại nợ phải thu: Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán; Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo tỷ giá mua tại Ngân hàng thương mại phát sinh giao dịch.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

**3.6 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**3.6 HÀNG TỒN KHO (TIẾP THEO)**

trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

**3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

**3.7.1 Tài sản cố định hữu hình**

**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

**Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 7

**3.7.2 Tài sản cố định vô hình**

**Quyền sử dụng đất**

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

**3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)**

**3.7.2 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

**Các tài sản cố định vô hình khác**

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	5- 8

**3.8 NỢ PHẢI TRẢ**

Nguyên tắc phân loại nợ phải trả: Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo tỷ giá bán tại Ngân hàng thương mại phát sinh giao dịch.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

**3.9 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư mua sắm tài sản cố định được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công việc hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

**3.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.11 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận tương ứng với phần công việc chưa hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán và sẽ được phân bổ vào doanh thu sản xuất kinh doanh ở những kỳ kế toán sau khi mà phần công việc đó được hoàn thành.

**3.12 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**3.13 GHI NHẬN DOANH THU**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu chính của Công ty.

**3.14 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

- Giá vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ đảm bảo nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc thận trọng.
  - ✓ Nguyên tắc phù hợp: Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó.
  - ✓ Nguyên tắc thận trọng: Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho sẽ được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ.
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán
  - ✓ Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
  - ✓ Trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho.
  - ✓ Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ.
  - ✓ Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**3.15 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Chi phí tài chính trong kỳ kế toán ghi nhận đầy đủ các khoản chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

**3.16 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm được ghi nhận đầy đủ.

**3.17 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

**3.18 THUẾ SUẤT VÀ CÁC LỆ PHÍ NỘP NGÂN SÁCH MÀ CÔNG TY ĐANG ÁP DỤNG**

- Thuế giá trị gia tăng:
  - ✓ Thuế suất 0%: Áp dụng cho hoạt động vận tải quốc tế;
  - ✓ Thuế suất 10%: Áp dụng đối với các hoạt động vận chuyển, bốc xếp nội địa, lưu kho bãi và các dịch vụ khác.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

**3.21 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

***Ghi nhận ban đầu***

***Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, đầu tư tài chính, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản vay, chi phí phải trả và phải trả khác.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Tiền</b>	<b>14.094.913.618</b>	<b>16.273.007.840</b>
Tiền mặt	1.627.918.500	2.186.756.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.466.995.118	14.086.251.840
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>74.600.000.000</b>	<b>53.000.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tuần	5.100.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	69.500.000.000	53.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>88.694.913.618</b>	<b>69.273.007.840</b>

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**5.1 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND
<b>Ngắn hạn</b>	-	-	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	-	-	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>

**5.2 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	30/06/2016			01/01/2016		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào cty liên doanh, liên kết + Công ty TNHH Liên doanh BNX Vietranstimex	816.000.000	-	816.000.000	816.000.000	-	816.000.000
	<i>816.000.000</i>	<i>-</i>	<i>816.000.000</i>	<i>816.000.000</i>	<i>-</i>	<i>816.000.000</i>
<b>Cộng</b>	<b>816.000.000</b>	<b>-</b>	<b>816.000.000</b>	<b>816.000.000</b>	<b>-</b>	<b>816.000.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	102.648.115.388	96.333.834.652
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	37.973.963.817	48.489.205.058
+ Công ty HH tập đoàn cục 6 đường sắt Trung Quốc	13.440.000.000	4.800.000.000
+ C.ty Liên doanh TNHH Nippon Express (Việt Nam)	43.853.559	26.848.015.472
+ COSCO LOGISTICS KUNMING CO., LTD	13.271.935.221	6.980.629.491
+ Công ty Cơ Khí Và XD Posco E & C Việt Nam	427.175.037	9.860.560.095
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	10.791.000.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	64.674.151.571	47.844.629.594
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>102.648.115.388</b>	<b>96.333.834.652</b>

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>11.529.083.362</b>	<b>(35.426.400)</b>	<b>8.932.237.310</b>	<b>(28.070.400)</b>
Tạm ứng	8.932.098.974	-	5.290.146.956	-
Ký quỹ, ký cược	8.300.000	-	8.300.000	-
Lãi dự thu	489.823.836	-	81.919.821	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	2	-	26.192.072	-
Chi hộ chủ hàng	1.457.287.371	-	2.975.148.797	-
Phải thu khác	641.573.179	(35.426.400)	550.529.664	(28.070.400)
<b>b) Dài hạn</b>	<b>291.384.085</b>	<b>-</b>	<b>225.124.967</b>	<b>-</b>
Ký quỹ, ký cược	291.384.085	-	225.124.967	-
<b>Cộng</b>	<b>11.843.188.447</b>	<b>(35.426.400)</b>	<b>9.157.362.277</b>	<b>(28.070.400)</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.381.745.531	(411.187.184)	11.554.022.319	(411.187.184)
Công cụ, dụng cụ	31.647.800	-	28.908.800	-
Chi phí SXKD dở dang	9.397.893.050	-	5.080.926.158	-
Hàng hóa	233.362.170	(89.983.663)	499.790.587	(100.411.663)
<b>Cộng</b>	<b>21.044.648.551</b>	<b>(501.170.847)</b>	<b>17.163.647.864</b>	<b>(511.598.847)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>30/06/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>3.638.634.320</b>	<b>3.673.089.431</b>
Chi phí bảo hiểm	589.348.196	499.481.663
Chi phí phần mềm	4.331.334	23.646.116
Chi phí sửa chữa tài sản	477.998.208	149.756.845
Chi phí công cụ dụng cụ, vật tư phụ tùng	1.212.638.529	2.605.343.242
Chi phí thuê mặt bằng	589.959.912	33.883.200
Chi phí sử dụng đường bộ	322.618.583	298.812.619
Tiền thuê đất trả nhiều kỳ	188.681.220	-
Chi phí trả trước khác	253.058.338	62.165.746
<b>b) Dài hạn</b>	<b>6.809.394.762</b>	<b>7.850.135.171</b>
Chi phí bảo hiểm	17.312.810	38.088.146
Chi phí phần mềm	17.282.493	32.174.577
Chi phí sửa chữa tài sản	679.666.585	443.238.016
Chi phí công cụ dụng cụ, vật tư phụ tùng	3.406.078.121	4.570.724.214
Tiền thuê đất trả nhiều kỳ	2.671.700.081	2.706.397.487
Chi phí sử dụng đường bộ	3.139.592	29.970.531
Chi phí trả trước dài hạn khác	14.215.080	29.542.200
<b>Cộng</b>	<b>10.448.029.082</b>	<b>11.523.224.602</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

## 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
01/01/2016	32.520.736.480	29.751.767.602	438.032.199.183	1.146.726.285	501.451.429.550
Mua sắm trong kỳ	-	73.334.544	-	-	73.334.544
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	(33.501.103)	-	(2.588.396.469)	-	(2.621.897.572)
<b>30/06/2016</b>	<b>32.487.235.377</b>	<b>29.825.102.146</b>	<b>435.443.802.714</b>	<b>1.146.726.285</b>	<b>498.902.866.522</b>
<b>Khấu hao</b>					
01/01/2016	12.394.072.714	23.238.877.924	324.692.692.251	1.121.227.137	361.446.870.026
Khấu hao trong kỳ	1.031.177.128	1.895.427.491	26.028.167.578	25.499.148	28.980.271.345
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	(33.501.103)	-	(2.588.396.469)	-	(2.621.897.572)
<b>30/06/2016</b>	<b>13.391.748.739</b>	<b>25.134.305.415</b>	<b>348.132.463.360</b>	<b>1.146.726.285</b>	<b>387.805.243.799</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
01/01/2016	20.126.663.766	6.512.889.678	113.339.506.932	25.499.148	140.004.559.524
<b>30/06/2016</b>	<b>19.095.486.638</b>	<b>4.690.796.731</b>	<b>87.311.339.354</b>	<b>-</b>	<b>111.097.622.723</b>

## Tại 30/06/2016:

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 65.214.460.856 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 197.789.759.751 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
01/01/2016	17.880.352.771	1.583.468.336	19.463.821.107
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	(380.040.540)	-	(380.040.540)
<b>30/06/2016</b>	<b>17.500.312.231</b>	<b>1.583.468.336</b>	<b>19.083.780.567</b>
<b>Khấu hao</b>			
01/01/2016	-	1.147.264.308	1.147.264.308
Khấu hao trong kỳ	-	195.568.572	195.568.572
<b>30/06/2016</b>	<b>-</b>	<b>1.342.832.880</b>	<b>1.342.832.880</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
01/01/2016	17.880.352.771	436.204.028	18.316.556.799
<b>30/06/2016</b>	<b>17.500.312.231</b>	<b>240.635.456</b>	<b>17.740.947.687</b>

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
- <b>Mua sắm:</b>	<b>185.390.896</b>	-
- Thiết bị đo giao động ( hộp đen)	155.225.441	-
- Máy đo tốc độ dòng chảy hồ	30.165.455	-
- <b>Xây dựng cơ bản:</b>	<b>13.636.363</b>	<b>309.863.091</b>
- Xây dựng kho tại KCN dịch vụ thủy sản Đà Nẵng	-	228.335.819
- Nâng cấp trạm bán lẻ xăng dầu 20 Yết Kiêu	13.636.363	13.636.363
- Mở rộng trụ sở làm việc 80-82 Bạch Đằng	-	67.890.909
<b>Cộng</b>	<b>199.027.259</b>	<b>309.863.091</b>

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>24.924.271.111</b>	<b>49.508.327.579</b>
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	17.293.446.678	18.493.213.259
+ Công ty TNHH Joongang Crane Vina	11.817.000.000	3.900.000.000
+ Công ty CP lai dất và vận tải Chim Ưng-Falcon T&T	2.580.000.000	-
+ Công ty CP vận tải và TM Tổng hợp Việt Nam	1.570.546.636	6.085.915.000
+ Công ty CP Cảng Dịch Vụ Dầu khí Tổng Hợp PTSC Thanh Hoá	1.325.900.042	8.507.298.259
- Phải trả cho các đối tượng khác	7.630.824.433	31.015.114.320
<b>b) Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>24.924.271.111</b>	<b>49.508.327.579</b>
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	<b>15.236.334.636</b>	<b>12.517.399.554</b>
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn	11.817.000.000	8.814.017.100
+ Công ty TNHH Joongang Crane Vina	11.817.000.000	-
+ Công ty CP Vận tải TM & XNK Vinh Quang	-	4.840.157.100
+ Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Vận tải Thành Nhân	--	3.973.860.000
- Các đối tượng khác	3.419.334.636	3.703.382.454
<b>Cộng</b>	<b>10.137.596.230</b>	<b>12.517.399.554</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

**14.1 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN CÒN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	200.501	382.197.963
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	259.541.321
Tiền thuế đất nộp thừa	-	339.206
<b>Cộng</b>	<b>200.501</b>	<b>642.078.490</b>

**14.2 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN CÒN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.775.931.626	554.393.929
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.698.151.302	-
Thuế thu nhập cá nhân	41.653.230	18.098.433
Tiền thuê đất	532.207.721	1.064.407.870
Các loại thuế khác	2.582.022	75.227.859
<b>Cộng</b>	<b>5.050.525.901</b>	<b>1.712.128.091</b>

**14.3 TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NGÂN SÁCH VỚI NHÀ NƯỚC**

	Số còn phải nộp đầu năm VND	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	554.393.929	6.290.848.064	5.069.310.367	1.775.931.626
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	15.213.000	15.213.000	-
3. Thuế thu nhập doanh nghiệp	(382.197.963)	3.926.496.120	846.347.356	2.697.950.801
4. Thuế thu nhập cá nhân	(241.442.888)	705.562.306	422.466.188	41.653.230
5. Thuế nhà đất	(339.206)	36.876.940	36.537.734	-
6. Tiền thuê đất	1.064.407.870	1.103.245.842	1.635.445.991	532.207.721
7. Các loại thuế khác	75.227.859	78.608.816	151.254.653	2.582.022
<b>Cộng</b>	<b>1.070.049.601</b>	<b>12.156.851.088</b>	<b>8.176.575.289</b>	<b>5.050.325.400</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.243.440.119</b>	<b>728.132.069</b>
Lãi vay phải trả	29.003.756	33.433.890
Chi phí vận chuyển thuê ngoài, thuê phương tiện	808.331.818	-
Chi phí trích trước khác	406.104.545	694.698.179
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.243.440.119</b>	<b>728.132.069</b>

**16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>123.590.909</b>	<b>4.848.485</b>
Doanh thu cho thuê mặt bằng	123.590.909	4.848.485
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>123.590.909</b>	<b>4.848.485</b>

**17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>9.914.824.524</b>	<b>1.864.733.775</b>
Kinh phí công đoàn	297.092.431	88.348.207
Nhận ký quỹ, ký cược	-	144.000.000
Chi trả cổ tức cho cổ đông	8.621.126.113	294.007.713
Công ty TNHH LD BNX - VTT	816.000.000	816.000.000
Phải trả khác	180.605.980	522.377.855
<b>b) Dài hạn</b>	<b>486.000.000</b>	<b>479.500.000</b>
Bảo đảm thực hiện hợp đồng lao động	486.000.000	479.500.000
<b>Cộng</b>	<b>10.400.824.524</b>	<b>2.344.233.775</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	30/06/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>42.543.989.756</b>	<b>42.543.989.756</b>	<b>88.218.671.998</b>	<b>73.750.226.633</b>	<b>28.075.544.391</b>	<b>28.075.544.391</b>
Vay ngắn hạn	42.016.989.756	42.016.989.756	87.955.171.998	73.486.726.633	27.548.544.391	27.548.544.391
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam, CN Đà Nẵng	-	-	1.244.584.200	4.240.639.956	2.996.055.756	2.996.055.756
- Ngân hàng TMCP Quân đội, CN Đà Nẵng	21.536.245.292	21.536.245.292	27.850.020.257	10.910.254.155	4.596.479.190	4.596.479.190
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, CN Đà Nẵng	20.480.744.464	20.480.744.464	58.860.567.541	58.335.832.522	19.956.009.445	19.956.009.445
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	527.000.000	527.000.000	263.500.000	263.500.000	527.000.000	527.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, CN Đà Nẵng	527.000.000	527.000.000	263.500.000	263.500.000	527.000.000	527.000.000
<b>b) Vay và nợ dài hạn</b>	<b>1.279.100.000</b>	<b>1.279.100.000</b>	-	<b>6.249.300.000</b>	<b>7.528.400.000</b>	<b>7.528.400.000</b>
Vay dài hạn	1.279.100.000	1.279.100.000	-	6.249.300.000	7.528.400.000	7.528.400.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Đà Nẵng	-	-	-	5.985.800.000	5.985.800.000	5.985.800.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, CN Đà Nẵng	1.279.100.000	1.279.100.000	-	263.500.000	1.542.600.000	1.542.600.000
Nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>43.823.089.756</b>	<b>43.823.089.756</b>	<b>88.218.671.998</b>	<b>79.999.526.633</b>	<b>35.603.944.391</b>	<b>35.603.944.391</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**19.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Tổng cộng VNI
Số dư tại 01/01/2015	209.723.210.000	15.257.068.213	1.650.742.488	-	7.410.703.603	234.041.724.304
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	18.280.488.479	18.280.488.479
Trích lập các quỹ	-	-	344.353.649	-	(344.353.649)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(10.486.160.500)	(10.486.160.500)
Giảm khác	-	-	-	-	(3.834.132.387)	(3.834.132.387)
<b>Số dư tại 31/12/2015</b>	<b>209.723.210.000</b>	<b>15.257.068.213</b>	<b>1.995.096.137</b>	<b>-</b>	<b>11.026.545.546</b>	<b>238.001.919.896</b>
Số dư tại 01/01/2016	209.723.210.000	15.257.068.213	1.995.096.137	-	11.026.545.546	238.001.919.896
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	16.969.618.229	16.969.618.229
Trích lập các quỹ	-	-	914.024.424	-	(1.828.048.848)	(914.024.424)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(8.388.928.400)	(8.388.928.400)
Giảm khác	-	-	-	-	(306.869.019)	(306.869.019)
<b>Số dư tại 30/6/2016</b>	<b>209.723.210.000</b>	<b>15.257.068.213</b>	<b>2.909.120.561</b>	<b>-</b>	<b>17.472.317.508</b>	<b>245.361.716.282</b>

**19.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	30/6/2016		01/01/2016	
	Số tiền VND	Tỷ lệ %	Số tiền VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà Nước	-	-	122.906.400.000	58,60%
Công ty Cổ phần giao nhận và vận chuyển In đô Trần	-	-	26.895.040.000	12,83%
Công ty Cổ phần chứng khoán IB	31.695.000.000	15,11%	30.055.000.000	14,33%
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công Thương VN	20.450.000.000	9,75%	-	-
Nguyễn Lã Thảo	13.178.400.000	6,29%	-	-
Công ty Cổ phần kho vận Miền Nam	106.959.000.000	51,00%	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	36.448.070.000	17,85%	29.866.770.000	14,24%
<b>Cộng</b>	<b>209.723.210.000</b>	<b>100%</b>	<b>209.723.210.000</b>	<b>100%</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

**19.3 CỔ PHIẾU**

	30/06/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.972.321	20.972.321
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.972.321	20.972.321
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.972.321	20.972.321
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.972.321	20.972.321
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.972.321	20.972.321
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

**20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	30/06/2016	01/01/2016
Ngoại tệ các loại:		
USD	278.960,27	296.276,77
EURO	7.447,42	7.450,24

**21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý II Năm 2016	Quý II Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	38.767.219	240.142.249
Doanh thu cung cấp dịch vụ	112.197.156.815	152.923.585.773
<b>Cộng</b>	<b>112.235.924.034</b>	<b>153.163.728.022</b>

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý II Năm 2016	Quý II Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	29.056.198	92.782.654
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	86.525.939.544	130.036.844.199
Giá vốn của hàng tồn kho hủy trong kỳ	-	-
<b>Cộng</b>	<b>86.554.995.742</b>	<b>130.129.626.853</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý II Năm 2016 VND	Quý II Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	799.820.372	124.185.837
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.387.434	96.222.294
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.732.805	(1.103.654.799)
<b>Cộng</b>	<b>809.940.611</b>	<b>(883.246.668)</b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý II Năm 2016 VND	Quý II Năm 2015 VND
Chi phí lãi vay	525.325.862	2.179.328.156
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.214.541	213.255.979
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.008.560	-
Chi phí tài chính khác	-	3.451.778.738
<b>Cộng</b>	<b>529.548.963</b>	<b>5.844.362.873</b>

**25. THU NHẬP KHÁC**

	Quý II Năm 2016 VND	Quý II Năm 2015 VND
Thu nhập từ bán thanh lý phế liệu	23.712.269	(29.385.054)
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	90.349.609	314.200.000
Thu tiền phạt, bồi thường	117.605.899	157.941.284
Thu nhập khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>231.667.777</b>	<b>442.756.230</b>

**26. CHI PHÍ KHÁC**

	Quý II Năm 2016 VND	Quý II Năm 2015 VND
Chi phí khác	109.560.739	154.725.866
<b>Cộng</b>	<b>109.560.739</b>	<b>154.725.866</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**27. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TNDN**

	Quý II Năm 2016 VND	Quý II Năm 2015 VND
a) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.507.043.620	2.802.719.687
<i>Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	<i>8.195.158.074</i>	<i>4.978.514.981</i>
<i>Lợi nhuận từ hoạt động chuyên nhượng bất động sản</i>	<i>4.231.736.782</i>	-
b) Tổng thu nhập chịu thuế	12.426.894.856	4.978.514.981
<i>Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	<i>8.195.158.074</i>	<i>4.978.514.981</i>
<i>Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng bất động sản</i>	<i>4.231.736.782</i>	-
c) Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.080.148.764	-
<i>Từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	<i>3.080.148.764</i>	-
d) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.080.148.764	-
<i>Chi phí thuế TNDN hiện hành hoạt động SXKD</i>	<i>3.080.148.764</i>	-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>12.426.894.856</b>	<b>2.802.719.687</b>

**28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Quý II Năm 2016 VND	Quý II Năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.426.894.856	2.802.719.687
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	12.426.894.856	2.802.719.687
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.972.321	20.972.321
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>593</b>	<b>134</b>

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Quý II Năm 2016 VND	Quý II Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.496.937.873	11.809.462.004
Chi phí nhân công	13.812.353.375	16.498.945.807
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.468.054.106	9.025.217.477
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.509.388.829	102.252.174.276
Chi phí khác bằng tiền	1.080.150.365	2.284.680.421
<b>Cộng</b>	<b>99.366.884.548</b>	<b>141.870.479.985</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**30. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính bán niên năm 2015. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn UHY ACA

NGƯỜI LẬP BIỂU



**Trần Văn Tiếp**

KẾ TOÁN TRƯỞNG



**Bùi Thị Ngọc Hà**

Đà Nẵng ngày 20 tháng 07 năm 2016



TỔNG GIÁM ĐỐC

**Võ Duy Nghi**